

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 07 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký trong kỳ là: 240.000.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tỷ đồng*).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 24.000.000 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT – người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đàm Thị Việt Anh	Trưởng ban	
Bà Phan Thị Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/06/2022
Bà Lưu Thị Kim Dung	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20/06/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 496/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo Tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán bán niên kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0726 -2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		428.162.879.924	246.291.520.864
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.662.677.450	11.750.770.301
111	1. Tiền		1.868.677.450	11.586.770.301
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.794.000.000	164.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		135.552.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	135.552.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		170.222.446.164	92.891.469.626
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	90.353.272.076	26.758.160.828
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	22.996.199.975	64.836.354.368
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	56.872.974.113	1.296.954.430
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	8	112.200.959.866	135.238.170.697
141	1. Hàng tồn kho		112.200.959.866	135.238.170.697
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.524.796.444	6.411.110.240
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14.a	151.658.312	227.326.198
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.373.138.132	6.183.784.042
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		187.674.907.282	144.101.003.949
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.056.628.792	1.962.028.517
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	3.056.628.792	1.962.028.517
220	II. Tài sản cố định		102.899.374.635	65.463.794.270
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	26.233.578.368	33.466.775.242
222	- Nguyên giá		60.466.396.178	66.873.127.352
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(34.232.817.810)	(33.406.352.110)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	31.122.768.422	31.943.356.528
225	- Nguyên giá		40.274.811.216	37.996.627.216
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.152.042.794)	(6.053.270.688)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	45.543.027.845	53.662.500
228	- Nguyên giá		45.564.395.000	64.395.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21.367.155)	(10.732.500)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	30.000.000.000	30.000.000.000
231	- Nguyên giá		30.000.000.000	30.000.000.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		150.842.964	45.500.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	150.842.964	45.500.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		51.221.000.000	814.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.b	51.221.000.000	814.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		347.060.891	361.181.162
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14.b	347.060.891	361.181.162
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		615.837.787.206	390.392.524.813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		340.648.430.274	180.687.590.700
310	I. Nợ ngắn hạn		335.172.719.954	169.720.445.093
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	48.398.482.910	29.365.377.356
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	207.896.256.357	106.076.688.158
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.629.152.510	4.067.117.638
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18.a	76.914.561	55.371.625
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19.a	89.415.628	694.702.350
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20.a	76.082.497.988	29.461.187.966
330	II. Nợ dài hạn		5.475.710.320	10.967.145.607
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20.b	5.475.710.320	10.967.145.607
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		275.189.356.932	209.704.934.113
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	275.189.356.932	209.704.934.113
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		240.000.000.000	185.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		240.000.000.000	185.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.189.356.932	24.704.934.113
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.732.257.427	10.732.257.427
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		24.457.099.505	13.972.676.686
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		615.837.787.206	390.392.524.813

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	376.972.029.014	263.974.293.757
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch		376.972.029.014	263.974.293.757
11	4. Giá vốn hàng bán	23	344.916.679.360	241.761.253.021
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		32.055.349.654	22.213.040.736
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.386.098.731	769.092.181
22	7. Chi phí tài chính	25	3.041.497.911	2.111.324.490
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.548.469.569	2.073.873.690
24	8. Chi phí bán hàng	26.a	6.324.996.924	3.507.082.996
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.b	11.974.371.078	8.336.191.228
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		12.100.582.472	9.027.534.203
31	11. Thu nhập khác	27	1.152.710.014	307.460.462
32	12. Chi phí khác	28	145.565.975	273.498.596
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1.007.144.039	33.961.866
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		13.107.726.511	9.061.496.069
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	2.623.303.692	1.846.587.317
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.484.422.819	7.214.908.752
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	444,20	670,43

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	13.107.726.511	9.061.496.069
	2. Điều chỉnh cho các khoản	9.385.982.522	9.740.807.456
02	- Khấu hao tài sản cố định	7.730.583.342	8.398.575.147
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(865.016.501)	(401.830.979)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(28.053.888)	(329.810.402)
06	- Chi phí lãi vay	2.548.469.569	2.073.873.690
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	22.493.709.033	18.802.303.525
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(76.614.930.903)	(67.204.222.859)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	23.037.210.831	10.302.761.699
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	119.633.312.638	36.474.272.207
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	89.788.157	132.952.779
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.526.926.633)	(2.138.600.608)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.731.891.161)	(1.667.473.635)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	82.380.271.962	(5.298.006.892)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(3.977.704.210)	(17.329.700.021)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	6.124.410.774	570.000.000
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(186.773.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28.053.888	329.810.402
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(184.598.239.548)	(16.429.889.619)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	55.000.000.000	82.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	126.219.106.925	33.279.666.043
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(77.841.821.043)	(54.978.306.187)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(7.247.411.147)	(7.430.945.967)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	96.129.874.735	52.870.413.889
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6.088.092.851)	31.142.517.378
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	11.750.770.301	16.171.057.753
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.662.677.450	47.313.575.131

Người lập biểu

Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 07 ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký trong kỳ là: 240.000.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi tỷ đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 24.000.000 cổ phần.

Số cán bộ nhân viên trong kỳ là: 50 người

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cho bộ phận sửa chữa, bảo dưỡng hàng hóa.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức

số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.843.931.299	1.662.033.650
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.746.151	9.924.736.651
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	3.794.000.000	164.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (*)	3.794.000.000	164.000.000
Cộng	5.662.677.450	11.750.770.301

(*) Các Hợp đồng tiền gửi có kì hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 3% - 3,5%/năm, trả lãi cuối kì. Tất cả các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	135.552.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	135.552.000.000	-	-	-
b. Dài hạn	51.221.000.000	-	814.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (2)	51.221.000.000	-	814.000.000	-
Cộng	186.773.000.000	-	814.000.000	-

(1a) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long, số tiền gửi 134.332.000.000 đồng, lãi suất 5,3%/năm, trả lãi cuối kì. Hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

(1b) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, số tiền gửi 1.220.000.000 đồng, lãi suất 5%/năm, trả lãi cuối kì. Hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn 18 tháng tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long, lãi suất từ 5,4%/năm, trả lãi cuối kì. Hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
30/06/2022

5. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	90.353.272.076	26.758.160.828
Xekong Power Plant Company Limited (XPPL)	76.320.074.635	
Công ty CP Đầu tư phát triển xây dựng bê tông	1.750.000.000	
Công ty CP Khoáng sản và vật liệu xây dựng Lâm Đồng	1.700.000.000	
Công ty CP Đầu tư Nam Thái Bình	1.500.000.000	
Xí nghiệp khai thác đá tại Khánh Hòa - Chi nhánh Công ty CP Phú Tài	1.369.000.000	
Công ty CP Thiết bị 365		10.156.189.147
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease		6.250.000.000
Các đối tượng khác	7.714.197.441	10.351.971.681
b. Dài hạn	-	-
Cộng	90.353.272.076	26.758.160.828
c. Số dư các bên liên quan		10.325.506.530
<i>(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>		
6. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	22.996.199.975	64.836.354.368
Công ty CP Phát triển Máy xây dựng Việt Nam	10.604.000.000	
Công ty CP Lonking Việt Nam	3.500.000.000	
Công ty CP Bán lẻ máy xây dựng VCM	3.000.000.000	
Z-TON GROUP CORP	2.519.128.795	4.988.890.085
GUANGXI BANGYOU TRADE CO., LTD		9.689.743.285
Công ty CP Thiết bị xây dựng Hoàng An Phát		7.696.074.000
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)		7.936.662.947
Công ty CP Zoom Việt Nam		7.176.600.000
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh		5.146.190.000
Các đối tượng khác	3.373.071.180	22.202.194.051
b. Dài hạn	-	-
Cộng	22.996.199.975	64.836.354.368
c. Số dư các bên liên quan	-	20.018.864.000
<i>(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày

30/06/2022

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	56.872.974.113	-	1.296.954.430	-
Tạm ứng	250.000.000		370.000.000	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	55.849.023.570	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên	54.790.230.770	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	1.058.792.800	-	-	-
Phải thu khác	773.950.543	-	926.954.430	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội	561.135.110		626.326.035	
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội	212.815.433		278.267.957	
- Các đối tượng khác			22.360.438	
b. Dài hạn	3.056.628.792	-	1.962.028.517	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (1)	3.056.628.792		1.962.028.517	
Cộng	59.929.602.905	-	3.258.982.947	-

(*) Đây là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn tại các Công ty cho thuê tài chính để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê và khi Bên Thuê đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng cho thuê tài chính, Công ty thuê mua tài chính sẽ hoàn trả tiền ký quỹ cho Bên Thuê.

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	736.363.636		-	
Nguyên liệu, vật liệu	2.399.441.360		1.364.437.060	
Chi phí SXKD dở dang	3.615.384.584		2.998.877.647	
Hàng hoá	105.449.770.286		130.874.855.990	
Cộng	112.200.959.866	-	135.238.170.697	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Được trình bày chi tiết tại trang số 32)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Được trình bày chi tiết tại trang số 33)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Được trình bày chi tiết tại trang số 34)

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

(Được trình bày chi tiết tại trang số 35)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Mua sắm mới tài sản cố định (*)		45.500.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	150.842.964	
Cộng	150.842.964	45.500.000.000

(*) : Số dư đầu năm là Quyền sử dụng đất của 02 thửa đất:

- Giá trị quyền sử dụng đất của Thửa đất số 63, tờ bản đồ số 34, diện tích là 199 m2. Địa chỉ tại phường Phước Tân, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Thời gian sử dụng lâu dài, mục đích sử dụng để sản xuất kinh doanh. Thửa đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số DD491146 ngày 05/01/2022.

- Giá trị quyền sử dụng đất của Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 34, diện tích là 4.046 m2. Địa chỉ tại phường Phước Tân, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Thời gian sử dụng lâu dài, mục đích sử dụng để sản xuất kinh doanh. Thửa đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất DD491147 ngày 05/01/2022.

Mục đích: Mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng mở rộng kho bãi khu vực Miền Nam, xây dựng Nhà máy sản xuất cầu gấn trên xe ô tô tải.

Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý và ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ vô hình.

14. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	151.658.312	227.326.198
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	151.658.312	227.326.198
b. Dài hạn	347.060.891	361.181.162
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	347.060.891	361.181.162
Cộng	498.719.203	588.507.360

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày

30/06/2022

15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	48.398.482.910	48.398.482.910	29.365.377.356	29.365.377.356
KCP Heavy Industries Co., Ltd	115.435.950	115.435.950	10.106.115.600	10.106.115.600
GUANGXI BANGYOU TRADE CO., LTD	1.446.344.550	1.446.344.550	-	-
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)	43.285.449.710	43.285.449.710	-	-
Công ty TNHH XNK Đông Dương	-	-	17.505.000.000	17.505.000.000
Các đối tượng khác	3.551.252.700	3.551.252.700	1.754.261.756	1.754.261.756
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	48.398.482.910	48.398.482.910	29.365.377.356	29.365.377.356

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	207.896.256.357	106.076.688.158
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TPC (*)	188.496.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Dacinco	5.944.000.000	
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Gia Bình	5.100.000.000	
Công ty TNHH Hùng Vương	1.662.000.000	
Công ty TNHH Xây dựng thương mại Anh Khoa Lộc Ninh	1.000.000.000	
Xekong Power Plant Company Limited (XPPL)		95.243.908.155
Công ty CP Điện gió Trường Thành Trà Vinh		1.845.000.000
Công ty TNHH MTV Đông Sơn		1.800.000.000
Công ty CP Hóa chất Gama Thanh Hóa		1.420.000.000
Các đối tượng khác	5.694.256.357	5.767.780.003
b. Dài hạn	-	-
Cộng	207.896.256.357	106.076.688.158

c. Số dư các bên liên quan 116.600.000
(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 35)

(*): Đây là khoản khách hàng trả trước 25% giá trị Hợp đồng mua bán hàng hóa số 1105/2022/HĐMB/TPC-911 ngày 27 tháng 05 năm 2022 giữa Công ty CP Tập đoàn 911 và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng TPC. Hàng hóa được giao ngày 09 tháng 08 năm 2022.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số khấu trừ trong kỳ/giảm khác	Số phải nộp cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế Giá trị gia tăng	276.399.650	23.581.826.543	6.598.114.750	17.260.111.443	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.731.891.161	2.623.303.692	3.731.891.161		2.623.303.692
Thuế Thu nhập cá nhân	58.826.827	30.313.065	31.747.858	51.543.216	5.848.818
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000		-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-				-
Cộng	4.067.117.638	26.238.443.300	10.364.753.769	17.311.654.659	2.629.152.510

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	76.914.561	55.371.625
- Chi phí lãi vay	76.914.561	55.371.625
b. Dài hạn	-	-
Cộng	76.914.561	55.371.625

19. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	89.415.628	694.702.350
Bảo hiểm xã hội	89.415.628	84.702.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	610.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	89.415.628	694.702.350

20. Vay và nợ thuê tài chính

(Được trình bày chi tiết từ trang số 36 đến trang số 44)

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư đầu năm trước	103.000.000.000	-	10.732.257.427	113.732.257.427
- Tăng vốn năm trước	82.000.000.000			82.000.000.000
- Lãi trong năm trước			13.972.676.686	13.972.676.686
Số dư đầu năm nay	185.000.000.000	-	24.704.934.113	209.704.934.113
- Tăng trong kỳ	55.000.000.000			55.000.000.000
- Lãi trong kỳ			10.484.422.819	10.484.422.819
Số dư cuối kỳ	240.000.000.000	-	35.189.356.932	275.189.356.932

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Lưu Đình Tuấn	50.000.000.000	20,83%	50.000.000.000	27,03%
- Các cổ đông khác	190.000.000.000	79,17%	135.000.000.000	72,97%
Cộng	240.000.000.000	100,00%	185.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	185.000.000.000	103.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm/kỳ	55.000.000.000	82.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm/kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm/kỳ	240.000.000.000	185.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	18.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	18.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.000.000	18.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	18.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.000.000	18.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:

22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	373.722.186.451	252.041.520.891
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.249.842.563	11.932.772.866
Cộng	376.972.029.014	263.974.293.757
23. Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hàng bán	342.124.429.738	230.687.025.758
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	2.792.249.622	11.074.227.263
Cộng	344.916.679.360	241.761.253.021
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	28.053.888	329.810.402
- Chênh lệch tỷ giá	1.358.044.843	439.281.779
Cộng	1.386.098.731	769.092.181
25. Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	2.548.469.569	2.073.873.690
- Chênh lệch tỷ giá	493.028.342	37.450.800
Cộng	3.041.497.911	2.111.324.490
26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng	6.324.996.924	3.507.082.996
- Chi phí nguyên, vật liệu	288.318.180	1.969.720.152
- Chi phí nhân công	1.257.733.000	1.118.978.000
- Chi phí khấu hao	155.011.056	76.183.238
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.190.862.431	6.131.820
- Chi phí khác bằng tiền	433.072.257	336.069.786
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.974.371.078	8.336.191.228
- Chi phí nguyên, vật liệu	108.616.455	1.069.937.648
- Chi phí nhân công	2.493.771.135	1.684.068.000
- Chi phí khấu hao	881.366.691	993.055.192
- Thuế, phí, lệ phí	1.974.881.041	741.334.758
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.200.644.694	3.328.494.919
- Chi phí khác bằng tiền	1.315.091.062	519.300.711
Cộng	18.299.368.002	11.843.274.224

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày

30/06/2022

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
27. Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản cố định	1.152.374.774	307.045.242
- Thu nhập khác	335.240	415.220
Cộng	1.152.710.014	307.460.462
28. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế		171.440.518
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
- Giá vốn của tài sản thanh lý	136.774.026	102.050.389
- Chi phí khác	8.791.949	7.689
Cộng	145.565.975	273.498.596
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	13.107.726.511	9.061.496.069
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	8.791.949	171.440.518
Các khoản điều chỉnh tăng	8.791.949	171.440.518
- Chi phí không hợp lệ	8.791.949	171.440.518
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	13.116.518.460	9.232.936.587
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.623.303.692	1.846.587.317
Thuế TNDN truy thu		
Thuế TNDN phải nộp	2.623.303.692	1.846.587.317
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.484.422.819	7.214.908.752
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.484.422.819	7.214.908.752
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	23.602.778	10.761.690
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	444,20	670,43

(*): Công ty chưa ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

31. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2022 là 5.662.677.450 đồng, trong đó số tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 01 tháng đang được cầm cố thực hiện nghĩa vụ đảm bảo cho các khoản vay ngắn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại là 3.794.000.000 đồng.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

33. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.662.677.450		11.750.770.301	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.282.874.981	-	30.017.143.775	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	135.552.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	51.221.000.000		814.000.000	
Cộng	342.718.552.431	-	42.581.914.076	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			81.558.208.308	40.428.333.573
Phải trả người bán, phải trả khác			48.487.898.538	30.060.079.706
Chi phí phải trả			76.914.561	55.371.625
Cộng			130.123.021.407	70.543.784.904

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày

30/06/2022

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.662.677.450			5.662.677.450
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.226.246.189	3.056.628.792		150.282.874.981
Đầu tư ngắn hạn	135.552.000.000			135.552.000.000
Đầu tư dài hạn		51.221.000.000		51.221.000.000
Cộng	288.440.923.639	54.277.628.792	-	342.718.552.431
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.750.770.301			11.750.770.301
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.055.115.258	1.962.028.517		30.017.143.775
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		814.000.000		814.000.000
Cộng	39.805.885.559	2.776.028.517	-	42.581.914.076

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	76.082.497.988	5.475.710.320		81.558.208.308
Phải trả người bán, phải trả khác	48.487.898.538	-		48.487.898.538
Chi phí phải trả	76.914.561	-		76.914.561
Cộng	124.647.311.087	5.475.710.320	-	130.123.021.407
Số đầu năm				
Vay và nợ	29.461.187.966	10.967.145.607		40.428.333.573
Phải trả người bán, phải trả khác	30.060.079.706	-		30.060.079.706
Chi phí phải trả	55.371.625	-		55.371.625
Cộng	59.576.639.297	10.967.145.607	-	70.543.784.904

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	373.722.186.451	3.249.842.563		376.972.029.014
Chi phí bộ phận	342.124.429.738	2.792.249.622		344.916.679.360
Kết quả kinh doanh bộ phận	31.597.756.713	457.592.941		32.055.349.654
Các CP không phân bổ theo bộ phận				18.299.368.002
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				13.755.981.652
Doanh thu hoạt động tài chính				1.386.098.731
Chi phí tài chính				3.041.497.911
Thu nhập khác				1.152.710.014
Chi phí khác				145.565.975
Thuế TNDN hiện hành				2.623.303.692
Lợi nhuận sau thuế				10.484.422.819

35. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên quan</u>
Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	Ông Lưu Đình Tú (Giám đốc Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh), là em trai ông Lưu Đình Tuấn
Công ty CP Thiết bị 365	Bà Phan Thị Hà (Giám đốc Công ty CP Thiết bị 365 từ tháng 10 năm 2021 đến nay), là thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Tập đoàn 911 đến ngày 20/06/2022.
Công ty CP Zoom Việt Nam	Ông Lê Xuân Hoàng (Giám đốc Công ty CP Zoom Việt Nam từ tháng 10 năm 2021), là chồng bà Nguyễn Thị Thơm.
Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát	Bà Nguyễn Thị Thơ (Giám đốc Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát), là em gái bà Nguyễn Thị Thơm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày

30/06/2022

b. Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Phát sinh trong kỳ
	VND
Thu tiền hàng	
Công ty CP Thiết bị 365	10.156.189.147
Mua hàng	
Công ty CP Zoom Việt Nam	14.219.032.960
Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát	19.972.800.000
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	5.816.000.000
Thanh toán tiền hàng	
Công ty CP Zoom Việt Nam	7.042.432.960
Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát	12.276.726.000
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	669.810.000
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Đình Tuấn	199.687.000
Ông Vũ Đức Đạt	127.907.000
Bà Nguyễn Thị Thơm	127.907.000
Ông Phạm Đình Thoan	124.452.000
Ông Nguyễn Đức Hải	116.186.000
Ông Nguyễn Văn Bắc	65.494.000

c. Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Thiết bị 365		10.156.189.147
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Zoom Việt Nam		7.176.600.000
Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát		7.696.074.000
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh		5.146.190.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.
Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ						Cộng
Số dư đầu năm	1.109.857.727	46.807.008.897	18.172.074.182	361.927.273	422.259.273	66.873.127.352
Số tăng trong kỳ	-	1.147.613.189	749.503.636	-	-	1.897.116.825
- Mua trong kỳ	-	1.147.613.189	749.503.636	-	-	1.897.116.825
Số giảm trong kỳ	-	7.265.047.999	1.038.800.000	-	-	8.303.847.999
- Thanh lý, nhượng bán	-	7.265.047.999	1.038.800.000	-	-	8.303.847.999
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.109.857.727	40.689.574.087	17.882.777.818	361.927.273	422.259.273	60.466.396.178
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	901.693.632	20.789.260.258	11.016.340.171	323.440.976	375.617.073	33.406.352.110
Số tăng trong kỳ	34.169.723	3.117.390.185	975.061.977	6.379.164	25.276.650	4.158.277.699
- Khấu hao trong kỳ	34.169.723	3.117.390.185	975.061.977	6.379.164	25.276.650	4.158.277.699
Số giảm trong kỳ	-	2.376.930.291	954.881.708	-	-	3.331.811.999
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.376.930.291	954.881.708	-	-	3.331.811.999
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	935.863.355	21.529.720.152	11.036.520.440	329.820.140	400.893.723	34.232.817.810
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	208.164.095	26.017.748.639	7.155.734.011	38.486.297	46.642.200	33.466.775.242
Tại ngày cuối kỳ	173.994.372	19.159.853.935	6.846.257.378	32.107.133	21.365.550	26.233.578.368

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 9.307.008.791 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2022: 24.816.224.774 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm		37.996.627.216				37.996.627.216
- Thuê tài chính trong kỳ		3.882.080.000				3.882.080.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(1.603.896.000)				(1.603.896.000)
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính						
Số cuối kỳ	-	40.274.811.216	-	-	-	40.274.811.216
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm		6.053.270.688				6.053.270.688
- Khấu hao trong kỳ		3.561.670.988				3.561.670.988
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(462.898.882)				(462.898.882)
- Phân loại lại TSCĐ thuê tài chính						
Số cuối kỳ	-	9.152.042.794	-	-	-	9.152.042.794
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	31.943.356.528	-	-	-	31.943.356.528
Tại ngày cuối kỳ	-	31.122.768.422	-	-	-	31.122.768.422

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền sáng chế	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ					Cộng
Số dư đầu năm		64.395.000			64.395.000
Số tăng trong kỳ	45.500.000.000	-	-	-	45.500.000.000
- <i>Tăng trong kỳ</i>	45.500.000.000				45.500.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	45.500.000.000	64.395.000			45.564.395.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		10.732.500			10.732.500
Số tăng trong kỳ	-	10.634.655	-	-	10.634.655
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		10.634.655			10.634.655
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		21.367.155			21.367.155
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	53.662.500	-	-	53.662.500
Tại ngày cuối kỳ	45.500.000.000	43.027.845	-	-	45.543.027.845

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 45.500.000.000 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2022: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				
Nguyên giá	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Nhà và quyền sử dụng đất (*)	30.000.000.000			30.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Nhà và quyền sử dụng đất	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000

(*): Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CX 934960, địa chỉ tại Căn hộ A9 lô BT04 Khu Đô thị mới Việt Hưng, Phường Giang Biên, TP. Hà Nội. Bất động sản đầu tư này được Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm ngày 30/06/2022 và đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này là không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 30.000.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đồng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

20. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	a. Vay và nợ ngắn hạn	76.082.497.988	76.082.497.988	121.783.243.940	75.161.933.918	29.461.187.966
Vay ngắn hạn	60.493.482.659	60.493.482.659	112.448.496.513	67.872.780.654	15.917.766.800	15.917.766.800
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội (1)	17.174.973.725	17.174.973.725	28.619.909.325	27.362.702.400	15.917.766.800	15.917.766.800
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (2)	31.168.508.935	31.168.508.935	71.628.587.188	40.460.078.253	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở Giao dịch (3)	49.999.999	49.999.999	100.000.000	50.000.001	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Bắc Ninh (4)	12.100.000.000	12.100.000.000	12.100.000.000	-	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	15.589.015.329	15.589.015.329	9.334.747.427	7.289.153.264	13.543.421.166	13.543.421.166
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (5)	6.174.870.412	6.174.870.412	3.423.052.691	3.783.373.488	6.535.191.209	6.535.191.209
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (6)	1.058.314.829	1.058.314.829	354.166.650	707.477.774	1.411.625.953	1.411.625.953
Ngân hàng Shinhan (7)	602.666.666	602.666.666	374.666.666	228.000.000	456.000.000	456.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm (2)	1.564.499.986	1.564.499.986	1.042.999.984	521.500.002	1.043.000.004	1.043.000.004
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (8)	6.036.231.000	6.036.231.000	3.987.429.000	2.048.802.000	4.097.604.000	4.097.604.000
Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - CN Thái Nguyên (9)	152.432.436	152.432.436	152.432.436	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp)	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
b. Vay và nợ dài hạn	5.475.710.320	5.475.710.320	13.770.610.412	19.262.045.699	10.967.145.607	10.967.145.607
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (5)	2.225.095.459	2.225.095.459	9.805.057.908	9.842.095.756	2.262.133.307	2.262.133.307
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (6)	-	-	697.250.502	1.051.417.152	354.166.650	354.166.650
Ngân hàng Shinhan (7)	-	-	228.000.000	602.666.666	374.666.666	374.666.666
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (2)	-	-	521.500.002	1.564.499.986	1.042.999.984	1.042.999.984
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (8)	2.945.750.000	2.945.750.000	2.048.802.000	6.036.231.000	6.933.179.000	6.933.179.000
Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - CN Thái Nguyên (9)	304.864.861	304.864.861	470.000.000	165.135.139	-	-
Tổng cộng	81.558.208.308	81.558.208.308	135.553.854.352	94.423.979.617	40.428.333.573	40.428.333.573

Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê
Thời hạn				
Từ 1 năm trở xuống				
Từ 1 - 5 năm	8.166.573.736	919.162.589	7.247.411.147	883.486.036
Từ 5 năm trở lên				
				7.417.295.967

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(*) Chi tiết hợp đồng vay:

- (1.1): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 151021-2240556-01-SME ngày 03/12/2021 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN Hà Nội và Công ty CP Tập đoàn 911
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng
 - Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày 03/12/2021
 - Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ sản xuất kinh doanh
 - Lãi suất: Được quy định trong từng GNN
 - Số dư tại 30/06/2022: 14.174.973.825 VNĐ
- (1.2) Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 070422-2240556-01-SME/TC ngày 21/04/2022 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - CN Hà Nội và Công ty CP Tập đoàn 911
- Hạn mức thấu chi: 3.000.000.000 đồng
 - Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày 21/04/2022
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
 - Lãi suất: 12%/năm
 - Số dư tại ngày 30/06/2022: 2.999.999.900 VNĐ
- (2.1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 110/2022/HDTD/TTKD HKM ngày 23/05/2022 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty CP Tập đoàn 911
- Hạn mức tín dụng: không vượt quá 120.000.000.000 VNĐ
 - Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng
 - Thời hạn của mỗi khoản vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
 - Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
 - Lãi suất: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ
 - Số dư tại ngày 30/06/2022: 31.168.508.935 VNĐ
- (2.2): Hợp đồng cho vay số 237/2018/HDTD/TTKD HKM/03 ngày 07/01/2019 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty CP Tập đoàn 911
- Số tiền vay: 5.215.000.000 VNĐ
 - Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô
 - Thời hạn vay: 60 tháng
 - Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng
 - Số dư tại ngày 30/06/2022: 1.564.499.986 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.564.499.986 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VNĐ

- Thời hạn cấp tín dụng: được quy định theo từng GNN

- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 23/03/2022

- Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh

- Lãi suất: được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ/Khé ước nhận nợ

- Số dư tại ngày 30/06/2022: 49.999.999 VNĐ

(4) Hợp đồng tín dụng số 30/2022/HĐHM/NH-PN/PGB-BN ngày 27/01/2022 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Bắc Ninh và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức tín dụng: tối đa 50.000.000.000 VNĐ

- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng

- Thời hạn cấp tín dụng: theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng

- Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng: bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C, phát hành bảo lãnh (trừ bảo lãnh vay vốn)

- Lãi suất: được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ

- Số dư tại ngày 30/06/2022: 12.100.000.000 VNĐ

(5.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 05.2019/HĐCTTC-911 ngày 26/12/2019 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông nhãn hiệu Hyundai có giá 4.400.000.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 4.400.000.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2022: 733.333.340 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 733.333.340 VNĐ.

(5.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.0920/HĐCTTC-911 ngày 03/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh lốp hiệu Sammy SYM5425JQZ(ST500) có giá 2.301.375.000 VNĐ

- Số tiền cho thuê: 2.301.375.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê

- Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN

- Số dư tại ngày 30/06/2022: 287.671.875 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 287.671.875 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(5.3): Hợp đồng cho thuê tài chính số 18.0522/HĐCTTC-911 ngày 01/06/2022 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông hiệu HUYUNDAI có giá 4.104.000.000 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 3.482.758.125 VNĐ
- Mục đích: Bơm bê tông
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
- Số dư tại ngày 30/06/2022: 3.386.014.843 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.160.919.384 VNĐ

(5.4): Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.0920/HĐCTTC-911 ngày 16/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông hiệu Hyundai có giá 4.243.200.000 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 4.243.200.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
- Số dư tại ngày 30/06/2022: 1.767.999.993 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.767.999.993 VNĐ.

(5.5): Hợp đồng cho thuê tài chính số 05.0120/HĐCTTC-911 ngày 12/10/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông hiệu Hyundai có giá 4.324.800.000 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 4.324.800.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
- Số dư tại ngày 30/06/2022: 1.922.133.320 VNĐ. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.922.133.320 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(5.6): Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.0920/HĐCTTC-911 ngày 16/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cản trực bánh lốp hiệu ZOOMLION ZLJ5420JQZ55V có giá 2.422.500.000 VND
- Số tiền cho thuê: 2.422.500.000 VND
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
- Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
- Số dư tại ngày 30/06/2022: 302.812.500 VND. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 302.812.500 VND.

(6.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số B201045713 ngày 10/11/2020 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cản trực bánh lốp nhãn hiệu ZOOMLION có giá 3.000.000.000 VND
- Số tiền cho thuê: 1.500.000.000 VND
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng
- Lãi suất thuê: Áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất tiêu chuẩn VND của CICL + Biên độ (3,64%)
- Số dư tại ngày 30/06/2022: 666.666.657 VND. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 666.666.657 VND.

(6.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số C191123713 ngày 25/11/2019 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê:
 - + Cản trực bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu Kato số máy 6D16-931123: 2.038.333.331 VND
 - + Cản trực bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu Kato số máy 6D16-930202: 1.486.500.000 VND
 - Số tiền thuê: 2.819.866.672 VND
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của bên thuê
- Thời hạn thuê: 36 tháng
- Lãi suất thuê: Áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất tiêu chuẩn VND của CICL + Biên độ (3,22%)
- Số dư tại ngày 30/06/2022: 391.648.172 VND. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 391.648.172 VND.

(7.1): Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TĐH/PL/2020/1731 ngày 09/11/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng và Công ty CP Tập đoàn 911

- Giá trị tối đa của khoản vay: 588.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 36 tháng
- Mục đích: Mua xe
- Lãi suất: Cố định 8%/năm trong 24 tháng đầu tiên và lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng biên độ 3,8%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong khoảng thời gian tiếp theo
- Số dư tại ngày 30/06/2022: 277.666.673 VND. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 277.666.673 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

- Giá trị tối đa của khoản vay: 780.000.000 VNĐ

- Thời hạn cho vay: 36 tháng

- Mục đích: Mua xe

- Lãi suất: Cố định 8,5%/năm trong 24 tháng đầu tiên và lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng biên độ 3,8%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong khoảng thời gian tiếp theo

- Số dư tại ngày 30/06/2022: 324.999.993 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 324.999.993 VNĐ.

(8.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.147/2021/TSC-CTTC ngày 29/10/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: 01 cần trục bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu KOBELCC RK450

- Số tiền cho thuê: 1.095.000.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê

- Lãi suất: 8%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần

- Thời hạn cho thuê: 24 tháng

- Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 584.000.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 584.000.000 VNĐ.

(8.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.148/2021/TSC-CTTC ngày 29/10/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: 01 cần trục bánh lốp nhãn hiệu SANY SYM5425JQZ

- Số tiền cho thuê: 1.535.000.000 VNĐ

- Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê

- Lãi suất: 8%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần

- Thời hạn cho thuê: 36 tháng

- Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 927.390.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 575.640.000 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**

(8.3): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.149/2021/TSC-CTTC ngày 05/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: 01 căn trục bánh xích nhãn hiệu XCMG QUY75
- Số tiền cho thuê: 3.450.000.000 VND
- Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
- Lãi suất: 8%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng
- Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 2.084.375.000 VND. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.293.750.000 VND.

(8.4): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.150/2021/TSC-CTTC ngày 05/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: 01 căn trục bánh lốp nhãn hiệu ZOOMLION ZLJ5701JQZ130H
- Số tiền cho thuê: 3.200.000.000 VND
- Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
- Lãi suất: 8%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng
- Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 1.933.331.000 VND. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.200.006.000 VND.

(8.5): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.155/2021/TSC-CTTC ngày 15/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: 01 căn trục bánh xích nhãn hiệu XCMG QUY75
- Số tiền cho thuê: 3.430.000.000 VND
- Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
- Lãi suất: 7,5%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng
- Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 1.957.500.000 VND. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.215.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(8.6): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.156/2021/TSC-CTTC ngày 15/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: 01 cần trục bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu Komatsu LW250-5
- Số tiền cho thuê: 1.350.000.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
- Lãi suất: 7,5%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
- Thời hạn cho thuê: 24 tháng
- Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 631.831.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 631.831.000 VNĐ.

(8.7): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.157/2021/TSC-CTTC ngày 15/11/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: 01 cần trục bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu Kato, model: CR-250
- Số tiền cho thuê: 1.470.000.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động bên thuê
- Lãi suất: 7,5%/năm từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/03/2022, bắt đầu từ ngày 01/04/2022 lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + 4,5%/năm và kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng
- Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 863.554.000 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 536.004.000 VNĐ.

(9) Hợp đồng cho vay từng lần số VN122005968/2022/HDCVTL/WBVN301 ngày 08/06/2022 giữa Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - CN Thái Nguyên và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 470.000.000 VNĐ
- Thời hạn cho vay: 36 tháng
- Mục đích vay: Mua ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh
- Lãi suất: được quy định trên từng Khế ước nhận nợ
- Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 457.297.297 VNĐ. Trong đó, Nợ dài hạn đến hạn trả là: 152.432.436 VNĐ